

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ HÒA  
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75 /2023/DS-ST  
Ngày: 13 / 12 /2023  
V/v tranh chấp "Chia di sản  
thừa kế tài sản, hủy văn bản  
thỏa thuận phân chia di sản"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Khoa và bà Phan Thị Thúy Hằng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Phan Công Đồ, Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp "Chia di sản thừa kế, hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Các đồng nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1971; Trú tại: khu phố L, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc L: Ông Đặng Thanh H, sinh năm 1978; Trú tại: khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Theo giấy ủy quyền lập ngày 10/7/2023 được Công chứng tại Văn phòng C2).

2. Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1973; Trú tại: Tổ D khu phố G, phường B, thị xã L. Tỉnh Bình Thuận. Có mặt

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc H1: Ông Đặng Thanh H, sinh năm 1978; Trú tại: khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Theo giấy ủy quyền lập ngày 27/02/2023 được Công chứng tại Văn phòng C3).

3. Ông Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1979; Trú tại: thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc L1: Ông Đặng Thanh H, sinh năm 1978; Trú tại: khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Theo giấy ủy quyền lập ngày 10/7/2023 được Công chứng tại Văn phòng C2). Ông H có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đồng nguyên đơn: Ông Lê Hồng D, Luật sư của Công ty L3 thuộc đoàn luật sư tỉnh P. Địa chỉ: B N, phường E, thành phố T. Ông D có đơn xét xử vắng mặt và có gửi luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đồng nguyên đơn.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968

Trú tại: A lô K đường T, đường số D khu tái định cư P, khu phố L, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1971 bà Lê Thị C, sinh năm 1971; Trú tại: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có đơn xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; Trú tại: thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1963; Trú tại: 8 Tổ D, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt

3. Ủy ban nhân dân xã H. Vắng mặt

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc L1 và người đại diện hợp pháp của ông trình bày:

Thứ nhất, về quan hệ thừa kế: Cha ông Luận ông Nguyễn Ngọc C1 (sinh năm 1933 chết ngày 23/12/2013) mẹ là Trần Thị D1 (sinh năm 1938 chết ngày 20/11/2013). Ông Nguyễn Ngọc C1 có vợ là bà Trần Thị D1 sinh được 08 người con gồm: (1) Nguyễn Thị N1 (2) Nguyễn Ngọc Đ (chết từ nhỏ) (3) Bà Nguyễn Thị T (4) Bà Nguyễn Thị T1 (chết từ nhỏ) (5) Ông Nguyễn Ngọc T2 (chết năm 2013 không vợ không con) (6) Bà Nguyễn Thị N (7) Ông Nguyễn Ngọc S (8) Ông Nguyễn Ngọc H1. Trong thời gian sống chung với bà Trần Thị D1 thì ông Nguyễn Ngọc C1 có quan hệ với bà Võ Thị N2 nhưng không có đăng ký kết hôn và sinh được 02 người con: (1) Ông Nguyễn Ngọc L (2) Ông Nguyễn Ngọc L1.

Thứ hai, về di sản thừa kế: Ông Nguyễn Ngọc C1 tạo lập được diện tích đất 2.282m<sup>2</sup> tại thôn Đ, xã H, huyện P. Năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi một phần diện tích đất này để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Theo bảng chiết tính thì giá trị bồi thường bao gồm đất, vật kiến trúc trên đất và chi phí hỗ trợ khác là 1.472.844.732 đồng. Số tiền này bà N đã trực tiếp nhận nhưng không chia lại cho các đồng nguyên đơn. Nguyên

đơn có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã H, ngày 24/3/2022, Ủy ban nhân dân xã H đã mời các ông L, L1 cùng bà N đến giải quyết. Tại cuộc họp này, bà N thống nhất và đồng ý chia lại phần tiền bồi thường mà bà đã nhận lãnh cho 3 người (Lang, L1, H1) mỗi người là 100.000.000 đồng; thời gian trả tiền từ ngày 24/3/2022 đến ngày 08/4/2022. Nhưng cho đến hôm nay bà N vẫn không chia tiền bồi thường cho các nguyên đơn mặc dù các nguyên đơn nhiều lần yêu cầu.

Tôi (Nguyễn Ngọc L1) xác định số tiền bồi thường 1.053.822.900 đồng về đất do Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường khi thu hồi diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> là di sản của cha tôi ông Nguyễn Ngọc C1 để lại. Tôi xác định chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 1.053.822.900 đồng và yêu cầu Tòa án hủy văn bản thuận phân chia di sản do Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 10/12/2020. Ngoài ra tôi không yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc H1 trình bày:

Thứ nhất, về quan hệ thừa kế: Cha ông Nguyễn Ngọc H1 là ông Nguyễn Ngọc C1 có vợ là bà Trần Thị D1 sinh hạ được 08 người con gồm: (1) Nguyễn Thị N1 (2) Nguyễn Ngọc Đ (chết từ nhỏ) (3) Bà Nguyễn Thị T (4) Bà Nguyễn Thị T1 (chết từ nhỏ) (5) Ông Nguyễn Ngọc T2 (chết năm 2013 không vợ không con) (6) Bà Nguyễn Thị N (7) Ông Nguyễn Ngọc S (8) Ông Nguyễn Ngọc H1. Trong thời gian sống chung với bà Trần Thị D1 thì ông Nguyễn Ngọc C1 có quan hệ với bà Võ Thị N2 nhưng không có đăng ký kết hôn và sinh hạ được 02 người con: (1) Ông Nguyễn Ngọc L (2) Ông Nguyễn Ngọc L1.

Thứ hai, về di sản của cha Nguyễn Ngọc C1 để lại: Nguồn gốc diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> tại thửa đất số 217 tờ bản đồ số 303A tại xã H, huyện P có nguồn gốc từ ông bà nội ông Nguyễn Ngọc H1 để lại cho ông Nguyễn Ngọc C1. Ông Nguyễn Ngọc H1 xác định số tiền bồi thường 1.053.822.900 đồng về đất do Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường khi thu hồi diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> là di sản của ông Nguyễn Ngọc C1 (cha ông Nguyễn Ngọc H1) để lại. Ông Nguyễn Ngọc H1 xác định chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 1.053.822.900 đồng. Ngoài ra ông Nguyễn Ngọc H1 không yêu cầu gì khác.

Thứ ba, về yêu cầu khởi kiện: Ông Nguyễn Ngọc H1 yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật của cha ông là ông Nguyễn Ngọc C1 và di sản của mẹ bà Trần Thị D1 để lại trong số tiền tiền bồi thường 1.053.822.900 đồng về đất do Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường khi thu hồi diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> tại thửa đất số 217 tờ bản đồ số 303A tại xã H, huyện P và yêu cầu Tòa án hủy văn bản thuận phân chia di sản do Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 10/12/2020. Ngoài ra ông Nguyễn Ngọc H1 không yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc L trình bày: Tôi thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn ngọc L2.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:



*Thứ nhất*, về quan hệ huyết thống: Cha tôi ông Nguyễn Ngọc C1 có vợ là bà Trần Thị D1 sinh hạ được 08 người con gồm: (1) Nguyễn Thị N1 (2) Nguyễn Ngọc Đ (chết không vợ không con) (3) Bà Nguyễn Thị T (4) Bà Nguyễn Thị T1 (chết từ nhỏ không vợ không con) (5) Ông Nguyễn Ngọc T2 (chết năm 2013 không vợ không con) (6) Bà Nguyễn Thị N (7) Ông Nguyễn Ngọc S (8) Ông Nguyễn Ngọc H1 (chết lúc 09 tuổi). Trong thời gian sống chung với bà Trần Thị D1 thì cha tôi Nguyễn Ngọc C1 có quan hệ với bà Võ Thị N2 nhưng không có đăng ký kết hôn và sinh hạ được 03 người con: (1) Ông Nguyễn Ngọc L (2) Ông Nguyễn Ngọc L1 (3) Nguyễn Ngọc H1.

Tôi (Nguyễn Thị N) xác định ông Nguyễn Ngọc H1 (người đi khởi kiện) không phải là con chung của ông Nguyễn Ngọc C1 và bà Trần Thị D1 mà là con chung của ông Nguyễn Ngọc C1 với bà Võ Thị N2, vì lý do như sau: Trước đây, cha mẹ tôi ông Nguyễn Ngọc C1 bà Trần Thị D1 có sinh hạ được một người con trai và đặt tên Nguyễn Ngọc H1 nhưng Nguyễn Ngọc H1 này đã mất lúc 09 tuổi. Lúc này, bà Võ Thị N2 có quan hệ với cha tôi Nguyễn Ngọc C1, sinh hạ được 01 người con trai và bà Võ Thị N2 có mang đứa bé này đến nhà tôi. Mẹ bà Trần Thị D1 nuôi được thời gian, tên thường gọi là Q và đã cho đứa bé này cho người khác nuôi. Do em ruột tôi là Nguyễn Ngọc H1 chết nên ông Nguyễn Ngọc H1 (người khởi kiện hiện nay) mới làm giấy khai sinh tại LaGi, tỉnh Bình Thuận ghi mẹ ruột là Trần Thị D1 và ghi tên là Nguyễn Ngọc H1. Đến thời điểm hiện nay, bản thân tôi (Nguyễn Thị N) không có tài liệu chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án để chứng minh ông Nguyễn Ngọc H1 không phải là con ruột của ông Nguyễn Ngọc C1 và bà Trần Thị D1 và cũng không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định ADN để xác định là con của bà Trần Thị D1 hay con bà Võ Thị N2.

*Thứ hai*, về di sản thừa kế: Tôi (Nguyễn Thị N) xác định có nhận số tiền 1.472.844.734 đồng về khoản bồi thường, hỗ trợ do Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> và tài sản vật kiến trúc trên đất. Nhưng tôi đã đưa cho ông Nguyễn Ngọc S 62.000.000 đồng về khoản tài sản do Nguyễn Ngọc S xây dựng và các khoản chi phí lát vật khác nên thực nhận là 1.400.000.000 đồng. Tôi khẳng định số tiền bồi thường 1.053.822.900 đồng về đất do Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường khi thu hồi diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> là di sản của cha tôi ông Nguyễn Ngọc C1 và mẹ là Trần Thị D1 để lại là đúng. Trước đây, tôi (Nguyễn Thị N) có đề cập đến chi phí xây dựng lại nhà thờ nhưng tôi không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh chi phí xây dựng nhà thờ nên tôi xin không đề cập đến chi phí xây dựng nhà thờ và xác định di sản của cha mẹ tôi để lại là diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> đã bị Nhà nước thu hồi bồi thường giá là 1.053.822.900 đồng. Tôi thống nhất với giá này và không có ý kiến gì. Sau khi tôi nhận tiền, tôi (Nguyễn Thị N) đã chia cho chị và các cháu: cụ thể: Nguyễn Thị N1 nhận 340.000.000 đồng (trong số này có cho 04 con của chị T, 5.000.000 đồng/đứa; đều thông qua chị T nhận hết 340.000.000 đồng) và Nguyễn Thị N1 nhận 335.000.000 đồng (trong số này có cho 03 con của chị N1, 5.000.000 đồng/đứa; đều thông qua chị N1 nhận hết 335.000.000 đồng) và cho con tôi 04 đứa mỗi đứa 5.000.000 đồng. Còn lại bao nhiêu tôi sử dụng, dùng vào việc khám chữa bệnh và đến nay đã hết.

*Thứ ba, đối với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn:*

1. Tôi thống nhất hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 09/12/2020 được Ủy ban nhân dân xã H, huyện P chứng thực ngày 10/12/2020.

2. Tôi không đồng ý chia di sản thừa kế theo pháp luật là số tiền bồi thường 1.053.822.900 đồng về đất do Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường khi thu hồi diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> vì các lý do sau: Trước đây, tôi đồng ý chia nhưng sau đấy tôi về hỏi ý kiến của các chị, các chị không đồng ý nên tôi cũng không đồng ý. Tiền tôi nhận 1.053.822.900 đồng tôi đã chia cho các chị, các cháu và đến nay đã hết. Hơn nữa, khi cha tôi còn sống và khi bệnh đến khi mất các đồng nguyên đơn không đi lại nay quay lại đòi chia tiền là tôi không đồng ý.

*Thứ tư, riêng Nguyễn Ngọc S* đã nhận tiền bồi thường về đất rồi nên không có quyền gì đòi chia di sản nữa và phần đất của Nguyễn Ngọc S nhận có nguồn gốc của cha mẹ Nguyễn Ngọc C1 bà Trần Thị D1 trong khi đó cha mẹ chưa có giấy tờ, di chúc cho đất Nguyễn Ngọc S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Ngọc S trình bày:

*Thứ nhất, về người để lại di sản và những người thuộc hàng thừa kế:* Cha tôi tên Nguyễn Ngọc C1 (sinh năm 1933 chết ngày 23/12/2013) mẹ là Trần Thị D1 (sinh năm 1938 chết ngày 20/11/2013). Cha mẹ tôi sinh hạ được 08 người con, cụ thể: (1) Nguyễn Thị N1 không nhớ năm sinh hiện đang ở tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai nhưng không biết rõ chính xác địa chỉ ở đâu. (2) Nguyễn Ngọc Đ (chết từ nhỏ) (3) Bà Nguyễn Thị T (4) Bà Nguyễn Thị T1 (chết từ nhỏ). (5) Ông Nguyễn Ngọc T2 (chết năm 2013 không vợ không con). (6) Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968 (7) Ông Nguyễn Ngọc S (8) Ông Nguyễn Ngọc H1. Trong thời gian chung sống với mẹ tôi bà Trần Thị D1 thì cha tôi ông Nguyễn Ngọc C1 quan hệ với bà Võ Thị N2 sinh được 02 (hai) người con gồm: (1) Ông Nguyễn Ngọc L và (2) Ông Nguyễn Ngọc L1. Trước đây, tôi (Nguyễn Ngọc S) có trình bày ông Nguyễn Ngọc H1 là con bà Võ Thị N2 với ông Nguyễn Ngọc C1. Nay tôi xác định ông ông Nguyễn Ngọc H1 là con bà Trần Thị D1 với ông Nguyễn Ngọc C1 là đúng.

*Thứ hai, về di sản thừa kế:* Tôi (Nguyễn Ngọc S) xác định số tiền bồi thường 1.053.822.900 đồng về đất do Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường khi thu hồi diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> là di sản của cha tôi ông Nguyễn Ngọc C1 và mẹ là Trần Thị D1 để lại. Tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 1.053.822.900 đồng và yêu cầu Tòa án hủy văn bản thuận phân chia di sản do Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 10/12/2020.

*Thứ ba, trước đây tôi (Nguyễn Ngọc S) có yêu cầu độc lập nay tôi có đơn xin rút yêu cầu độc lập.* Việc rút yêu cầu độc lập của tôi là tự nguyện, không bị ai ép buộc và tôi xác định không tranh chấp trong số tiền bồi thường 1.053.822.900 đồng về đất do



Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường khi thu hồi diện tích đất ở 87,10m<sup>2</sup> và xin từ bỏ quyền lợi của mình. Ngoài ra tôi không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

*Thứ nhất*, về người để lại di sản và những người thuộc hàng thừa kế: Cha tên Nguyễn Ngọc C1 (sinh năm 1933 chết ngày 23/12/2013) mẹ là Trần Thị D1 (sinh năm 1938 chết ngày 20/11/2013). Cha mẹ tôi sinh hạ được 08 người con, cụ thể: (1) Nguyễn Thị N1 không nhớ năm sinh và không biết rõ chính xác địa chỉ ở đâu. (2) Nguyễn Ngọc Đ, (chết từ nhỏ) (3) Bà Nguyễn Thị T, (4). Bà Nguyễn Thị T1 (chết từ nhỏ), (5) Ông Nguyễn Ngọc T2 (chết năm 2013 không vợ không con) (6) Bà Nguyễn Thị N, (7) Ông Nguyễn Ngọc S và (8) Nguyễn Thị N1. Trong thời gian chung sống với mẹ tôi bà Trần Thị D1 thì cha tôi ông Nguyễn Ngọc C1 quan hệ với bà Võ Thị N2 sinh được 03 (ba) người con gồm: (1) Ông Nguyễn Ngọc L, (2) Ông Nguyễn Ngọc L1, (3) Ông Nguyễn Ngọc H1. Tôi công nhận các ông Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc H1 và Nguyễn Ngọc L1 là người cha khác mẹ và người cùng hàng thừa kế với tôi.

*Thứ hai*, về di sản của cha tôi Nguyễn Ngọc C1: Nguyên trước đây, bà nội tôi là Nguyễn Thị H2 có sử dụng diện tích đất tại thôn Đ, xã H, huyện P. Sau đấy, bà nội có cho cha tôi đất cất nhà ở khi cha mẹ tôi kết hôn. Việc tặng cho này không lập văn bản hay giấy tờ gì. Trong quá trình sử dụng đất cha mẹ tôi là Nguyễn Ngọc C1 bà Trần Thị D1 có đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP diện tích đất khoảng 385m<sup>2</sup> tại thửa 217 tờ bản đồ 303A tại thôn Đ, xã H, huyện P; loại đất ở nông thôn và hằng năm khác. Thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ B, xã H và thị trấn P, huyện P (đoạn qua xã H), Ủy ban nhân dân huyện P đã thu hồi một phần đất của gia đình tôi và đã bồi thường tiền do thu hồi đất. Tôi biết N nhận tiền bồi thường là 1.400.000.000 đồng và tôi có nhận từ Nga số tiền 320.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền thì tôi sử dụng vào việc chạy chữa bệnh cho chồng tôi đến nay đã hết.

*Thứ ba*, khi các chị em chúng tôi lập biên bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 09/12/2020 thì tôi cứ nghĩ đây là đất của cha, mẹ tôi với lại các ông L1, L, H1 chưa bao giờ về thăm cha, mẹ, anh, chị em, chúng tôi. Mặt khác, các ông L1, L, H1 đều biết trúng đất, trúng đường nhưng không có ý kiến gì nếu thời điểm trả tiền mà các ông về thì chị em chúng tôi cũng chia tiền cho các ông. Tôi công nhận bà N có xây dựng lại nhà thờ nhưng không biết đã xây hết bao nhiêu tiền.

*Thứ tư*, về yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn tôi có ý kiến như sau: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại biên bản làm việc ngày 24/3/2022, bà N đồng ý chia tiền cho các nguyên đơn thì đây là việc cá nhân của bà N, tôi không biết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có nhiều văn bản tố tụng gửi cho Ủy ban nhân dân xã H nhưng Ủy ban nhân dân xã H không tham gia tố tụng cũng như không có văn bản gửi cho Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa. Đồng thời Tòa án đã tiến hành

thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhấn tin cho bà Nguyễn Thị N1 nhưng không có thông tin về bà N1.

Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

*Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữa nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đồng nguyên đơn ông H1, ông L1 đều xác nhận ông Nguyễn Ngọc T2 sinh năm 1977 chết năm 2013 và chết trước bà D1 và ông C1.

- Bị đơn bà N xác nhận ông Nguyễn Ngọc T2 sinh năm 1977 chết năm 2013 và chết trước bà D1 và ông C1; không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì lý do không còn tiền để chia cho các đồng nguyên đơn. Bà N đã đưa cho bà T 360.000.000 đồng và đưa cho bà N1 350.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ giao nhận.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Phú Hòa tham gia phiên tòa phát biểu:

*Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật. Xác định đúng quan hệ tranh chấp và tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án. Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

*Về nội dung vụ án:* Căn cứ các Điều 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí phải chịu theo pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường khi thu hồi đất 1.053.822.900 đồng theo pháp luật được xác định đây là quan hệ tranh chấp “*Thừa kế tài sản và hủy vãn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, Ủy ban nhân dân xã H, bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn S1 vắng mặt đến lần thứ hai nhưng không có lý do mặc dù đã được Tòa án tiến hành niêm yết, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự đã nêu.

- Về thời hiệu khởi kiện chia di sản: Cụ **Nguyễn Ngọc C1** chết ngày 23/12/2013 và cụ **Trần Thị D1** chết ngày 20/11/2013. Ngày 28/4/2022, Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa nhận được Đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối số tiền bồi thường 1.053.822.900 đồng do nhà nước thu hồi đất là còn trong thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

- Tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn ông **L1**, ông **H1** và bị đơn bà **N** đều thống nhất xác định ông **Nguyễn Ngọc T2** sinh năm 1977 chết năm 2013 và chết trước bà **D1** và ông **C1**. Đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ngày 26/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Ngọc S** có đơn xin rút yêu cầu độc lập. Xét thấy việc rút yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Ngọc S** là tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với toàn bộ yêu cầu ông **Nguyễn Ngọc S** đã rút.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế:

- Bị đơn bà **Nguyễn Thị N** trình bày: Cha tôi ông **Nguyễn Ngọc C1** có vợ là bà **Trần Thị D1** sinh hạ được 08 người con gồm: (1) **Nguyễn Thị N1** (2) **Nguyễn Ngọc Đ** (chết không vợ không con) (3) Bà **Nguyễn Thị T** (4) Bà **Nguyễn Thị T1** (chết từ nhỏ không vợ không con) (5) Ông **Nguyễn Ngọc T2** (chết năm 2013 không vợ không con) (6) Bà **Nguyễn Thị N** (7) Ông **Nguyễn Ngọc S** (8) Ông **Nguyễn Ngọc H1** (chết lúc 09 tuổi). Trong thời gian sống chung với bà **Trần Thị D1** thì cha tôi **Nguyễn Ngọc C1** có quan hệ với bà **Võ Thị N2** nhưng không có đăng ký kết hôn và sinh hạ được 03 người con: (1) Ông **Nguyễn Ngọc L** (2) Ông **Nguyễn Ngọc L1** (3) **Nguyễn Ngọc H1**. Tôi (**Nguyễn Thị N**) xác định ông **Nguyễn Ngọc H1** (người đi khởi kiện) không phải là con chung của ông **Nguyễn Ngọc C1** và bà **Trần Thị D1** mà là con chung của ông **Nguyễn Ngọc C1** với bà **Võ Thị N2**, vì lý do như sau: Trước đây, cha mẹ tôi ông **Nguyễn Ngọc C1** bà **Trần Thị D1** có sinh hạ được một người con trai và đặt tên **Nguyễn Ngọc H1** nhưng **Nguyễn Ngọc H1** này đã mất lúc 09 tuổi. Lúc này, bà **Võ Thị N2** có quan hệ với cha tôi **Nguyễn Ngọc C1**, sinh hạ được 01 người con trai và bà **Võ Thị N2** có mang đứa bé này đến nhà tôi. Mẹ bà **Trần Thị D1** nuôi được thời gian, tên thường gọi là **Q** và đã cho đứa bé này cho người khác nuôi. Do em ruột tôi là **Nguyễn Ngọc H1** chết nên ông **Nguyễn Ngọc H1** (người khởi kiện hiện nay) mới làm giấy khai sinh tại LaGi, tỉnh Bình Thuận ghi mẹ ruột là **Trần Thị D1** và ghi tên là **Nguyễn Ngọc H1**. Đến thời điểm hiện nay, bản thân tôi (**Nguyễn Thị N**) không có tài liệu chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án để chứng minh ông **Nguyễn Ngọc H1** không phải là con ruột của ông **Nguyễn Ngọc C1** và bà **Trần Thị D1** và cũng không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định ADN để xác định là con của bà **Trần Thị D1** hay con bà **Võ Thị N2**.



- Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H1 trình bày: Cha tôi ông Nguyễn Ngọc C1 có vợ là bà Trần Thị D1 sinh được 08 người con gồm: (1) Nguyễn Thị N1 (2) Nguyễn Ngọc Đ (chết từ nhỏ) (3) Bà Nguyễn Thị T (4) Bà Nguyễn Thị T1 (chết từ nhỏ) (5) Ông Nguyễn Ngọc T2 (chết năm 2013 không vợ không con) (6) Bà Nguyễn Thị N (7) Ông Nguyễn Ngọc S (8) Ông Nguyễn Ngọc H1. Trong thời gian sống chung với bà Trần Thị D1 thì cha tôi Nguyễn Ngọc C1 có quan hệ với bà Võ Thị N2 nhưng không có đăng ký kết hôn và sinh được 02 người con: (1) Ông Nguyễn Ngọc L (2) Ông Nguyễn Ngọc L1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc S trình bày: Cha tôi tên Nguyễn Ngọc C1 (sinh năm 1933 chết ngày 23/12/2013) mẹ là Trần Thị D1 (sinh năm 1938 chết ngày 20/11/2013). Cha mẹ tôi sinh hạ được 08 người con, cụ thể: (1) Nguyễn Thị N1 không nhớ năm sinh hiện đang ở tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai nhưng không biết rõ chính xác địa chỉ ở đâu. (2) Nguyễn Ngọc Đ (chết từ nhỏ) (3) Bà Nguyễn Thị T (4) Bà Nguyễn Thị T1 (chết từ nhỏ). (5) Ông Nguyễn Ngọc T2 (chết năm 2013 không vợ không con). (6) Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968 (7) Ông Nguyễn Ngọc S (8) Ông Nguyễn Ngọc H1. Trong thời gian chung sống với mẹ tôi bà Trần Thị D1 thì cha tôi ông Nguyễn Ngọc C1 quan hệ với bà Võ Thị N2 sinh được 02 (hai) người con gồm: (1) Ông Nguyễn Ngọc L và (2) Ông Nguyễn Ngọc L1. Trước đây, tôi (Nguyễn Ngọc S) có trình bày ông Nguyễn Ngọc H1 là con bà Võ Thị N2 với ông Nguyễn Ngọc C1. Nay tôi xác định ông ông Nguyễn Ngọc H1 là con bà Trần Thị D1 với ông Nguyễn Ngọc C1 là đúng.

Xét: Bị đơn bà N không công nhận ông H1 là con chung của ông C1 bà D1 nhưng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh và bà N cũng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định AND để xác định ông H1 có phải là con chung của ông C1 bà D1 hay không. Ngược lại để chứng minh, ông H1 cung cấp giấy khai sinh (bản sao) do Ủy ban nhân dân phường B cấp ngày 30/5/2022 thể hiện: Tên người mẹ Trần Thị D1 và tên người cha Nguyễn Ngọc C1. Do đó, có căn cứ để xác định ông H1 là con chung của ông C1 bà D1

Khoản 1 Điều 611 Bộ luật Dân sự quy định: “Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết”. Bà D1 chết ngày 20/11/2013 nên thời điểm mở thừa kế từ ngày 20/11/2023. Những người hưởng di sản của bà D1 gồm có: Ông Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T, Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc S và ông Nguyễn Ngọc H1. Nguyễn Ngọc C1 chết ngày 23/12/2013 nên thời điểm mở thừa kế từ ngày 23/12/2023. Những người hưởng di sản của ông Nguyễn Ngọc C1 gồm: Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T, Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc H1, ông Nguyễn Ngọc L và ông Nguyễn Ngọc L1.

[2.2] Về di sản thừa kế: Các đồng thừa kế của cụ C1 và cụ D1 đều xác nhận các cụ chết không để lại di chúc, di sản của các cụ là diện tích đất ở 87,1m<sup>2</sup> thửa đất số 217 tờ bản đồ 303A tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (đoạn qua xã H-Đ), Ủy

ban nhân dân huyện P đã thu hồi diện tích đất này và bồi thường về đất khi thu hồi đất là 1.053.822.900 đồng. Các đương sự đều thống nhất xác định di sản của cụ C1, cụ D1 là số tiền 1.053.822.900 đồng được nhà nước bồi thường khi thu hồi đất và bà N nhận số tiền này. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/12/2020 được chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H: Ngày 09/12/2020, tại Ủy ban nhân dân xã H, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc S đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông C1 bà D1. Theo đó, bà N được thừa hưởng diện tích đất 187,8m<sup>2</sup> (gồm 150m<sup>2</sup> đất ở và 37,8m<sup>2</sup> đất hăng năm khác) thừa số 217 tờ bản đồ 303A. Ông S được thừa hưởng diện tích 144,8m<sup>2</sup> (gồm 100m<sup>2</sup> đất ở và 44,8m<sup>2</sup> đất hăng năm khác) thừa số 217 tờ bản đồ 303A tại thôn Đ, xã H, huyện P. Những người thừa kế T, N và ông S cam đoan không còn người thừa kế nào khác. Như đã phân tích trên, ngoài bà T, bà N và ông S thì còn những người thừa kế khác của ông C1 bà D1 là ông H1; người thừa kế của ông C1 là ông L, L1. Khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau*”. Khoản 2 Điều 656 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “*Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản*”. Tuy nhiên văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/12/2020 đã bỏ sót những người thừa kế ông H1, ông L, ông L1 và đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thừa kế, đã vi phạm điều cấm pháp luật nên có căn cứ hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/12/2020.

[2.4] Về chia di sản thừa kế: Di sản thừa kế là tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất 1.053.822.900 đồng. Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình 1959 xác định bà D1 được hưởng 526.911.450 đồng (1.053.822.900 đồng:2) và ông C1 được hưởng 526.911.450 đồng. Những người hưởng di sản của bà D1 gồm ông Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T, Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc S và ông Nguyễn Ngọc H1; mỗi người được nhận 87.818.575 đồng. Những người hưởng di sản của ông Nguyễn Ngọc C1 gồm: Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Ngọc H1, Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Ngọc L1; mỗi người được nhận là 87.818.571 đồng (526.911.450 đồng + 87.818.575 đồng) : 7). Như vậy phần Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T, Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc S và ông Nguyễn Ngọc H1 được nhận là 175.637.146 đồng. Ông Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Ngọc L1; mỗi người được nhận là 87.818.571 đồng.

Mặt khác, ông Nguyễn Ngọc S có đơn từ chối nhận di sản. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 650 Bộ luật Dân sự nên phần của ông Nguyễn Ngọc S được chia cho Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Ngọc H1; mỗi người được nhận thêm 43.909.428 đồng.



[2.5] Về trách nhiệm trả tiền cho các ông H1, L và L1: Như trên đã phân tích, giao dịch thứ nhất văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/12/2020 đã tạo điều kiện cho bà N được nhận 1.053.822.900 đồng là tiền bồi thường về đất do Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường khi thu hồi đất. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/12/2020 bị vô hiệu nên dẫn đến việc bà N chia tiền cho bà T, bà N1 là không đúng do đó bà N phải có trách nhiệm trả lại tiền cho các ông H1 175.637.146 đồng + 43.909.428 đồng = 219.546.574 đồng ; Lang 87.818.571 đồng; Luận 87.818.571 đồng.

[2.6] Về số tiền đã giao cho bà T, bà N1: Bà Nguyễn Thị N trình bày bà Nguyễn Thị T nhận 360.000.000 đồng (trong số này có cho 04 con của chị T, 5.000.000 đồng/đứa; đều thông qua chị T nhận hết 360.000.000 đồng). Bà T khai có nhận từ Nga số tiền 320.000.000 đồng. Việc bà N đưa tiền cho bà T không được các bên lập biên bản giao nhận, không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho trình bày của bà là có căn cứ. Do đó có căn cứ xác định bà N đưa cho bà T 320.000.000 đồng. Bà T được hưởng di sản 219.546.574 đồng nên bà T phải có trách nhiệm trả lại cho bà N 100.453.426 đồng.

[2.7] Về số tiền đã giao cho bà N1: Bà N trình bày đã giao cho Nguyễn Thị N1 350.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc giao nhận. Mặt khác, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng không biết bà N1 đang ở đâu. Do đó, áp dụng Án lệ số 06/2016 được Hội đồng thẩm phán tòa án tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, giao kỳ phân thừa kế của bà N1 219.547.142 đồng cho bà N quản lý. Việc thanh toán tiền chênh lệch nếu có sẽ được giải quyết bằng vụ án khác nếu các đương sự có yêu cầu.

[2.8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Hòa tại phiên tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 26, 147, 228, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự.



Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Án lệ số 06/2016 được Hội đồng thẩm phán tòa án tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H1, ông Nguyễn Ngọc L và ông Nguyễn Ngọc L1 về việc yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/12/2020 được chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 1.053.822.900 đồng bồi thường về đất do Ủy ban nhân dân huyện P khi thu hồi đất.

2. Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/12/2020 được chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H.

3. Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 1.053.822.900 đồng được bồi thường về đất do Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi đất. Bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc H1, mỗi người được nhận là 219.546.574 đồng; ông Nguyễn Ngọc L được nhận 87.818.571 đồng; ông Nguyễn Ngọc L1 được nhận 87.818.571 đồng.

4. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N trả cho ông Nguyễn Ngọc H1 219.546.574 đồng, trả cho ông Nguyễn Ngọc L 87.818.571 đồng, trả cho ông Nguyễn Ngọc L1 87.818.571 đồng.

5. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N 100.453.426 đồng về khoản nhận vượt quá kỷ phần.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Giao kỷ phần 219.546.574 đồng của bà Nguyễn Thị N1 cho bà Nguyễn Thị N quản lý. Trường hợp các bên có tranh chấp phần vượt quá kỷ phần được nhận sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

7. Đình chỉ đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc S đã rút.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H1; bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 10.977.000 đồng án phí

dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc L, ông Nguyễn Ngọc L1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.390.000 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004026 ngày 13/6/2022 nên còn phải nộp tiếp 10.677.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc L1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004025 ngày 13/6/2022 nên còn phải nộp tiếp 4.090.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004027 ngày 13/6/2022 nên nộp tiếp 4.090.000 đồng đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Hòa. Hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc S 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009490 ngày 02/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Hòa

9. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên(01);
- VKSND H. Phú Hòa (02);
- CC THADS H. Phú Hòa (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Tâm